

Danh sách cổ phiếu Cơ bản - Lọc tự động - Ngày 04/04/2026

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
1	AAS	Thị trường vốn	UPCOM	230.0	74	279	8.30	1,909	394	1,214	0.5	11.53	0.72	OK	
2	ABB	Ngân hàng	UPCOM	1,035.0	586	2,827	14.50	15,008	2,056	2,732	-	16.25	0.89	OK	
3	ABI	Bảo hiểm	UPCOM	101.3	205	256	19.80	2,007	86	2,524	(2.1)	17.34	1.14	OK	
4	ACB	Ngân hàng	HOSE	5,136.7	16,790	15,625	23.50	120,711	12,769	3,042	-	18.40	1.28	OK	20/10/2025
5	ADS	Thời trang và dệt may	HOSE	76.4	50	99	8.54	652	130	1,300	0.5	12.68	0.67	OK	
6	AFX	Thực phẩm	HOSE	35.0	28	47	10.65	373	117	1,352	0.6	14.90	0.71	OK	
7	AGG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	162.5	298	379	12.55	2,040	523	2,333	0.3	21.63	0.58	OK	
8	ALV	Kỹ thuật xây dựng	UPCOM	9.6	12	9	7.50	72	74	965	-	0.00	-	OK	
9	AMS	Máy móc công nghiệp	UPCOM	60.0	55	63	9.40	564	116	1,057	1.2	14.41	0.65	OK	
10	ANV	Thực phẩm	HOSE	266.3	48	999	23.60	6,284	1,202	3,754	0.3	13.25	1.78	OK	
11	AVG	Hóa chất	UPCOM	17.7	13	18	9.90	175	142	1,017	0.6	13.56	0.73	OK	
12	BCE	Hàng tiêu dùng lâu bền	HOSE	35.0	75	102	11.20	392	256	2,900	0.7	13.62	0.82	OK	
13	BIC	Bảo hiểm	HOSE	202.1	494	540	24.20	4,890	50	2,675	(1.5)	16.10	1.50	OK	
14	BKC	Khai khoáng và luyện kim	HNX	23.5	52	81	21.60	507	87	3,438	(0.2)	13.90	1.55	OK	
15	BMI	Bảo hiểm	HOSE	150.5	238	261	17.25	2,597	111	1,731	(1.3)	19.46	0.89	OK	02/11/2025
16	BMP	Sản phẩm xây dựng	HOSE	81.9	991	1,229	126.10	10,323	491	15,010	(0.7)	35.15	3.59	OK	
17	BVS	Thị trường vốn	HNX	72.2	200	225	26.30	1,899	879	3,115	1.4	36.80	0.71	OK	
18	CCC	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	41.1	42	43	7.56	310	63	1,057	-	0.00	-	OK	
19	CLX	Thương mại hàng thiết yếu	UPCOM	86.6	198	213	14.80	1,282	178	2,456	(0.1)	22.56	0.66	OK	22/04/2025
20	CSC	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	41.1	7	57	14.90	613	53	1,385	0.1	15.84	0.94	OK	
21	CST	Dầu khí	HNX	42.8	130	83	15.20	651	115	1,941	0.5	24.01	0.63	OK	
22	CTG	Ngân hàng	HOSE	7,766.9	25,348	34,591	33.80	262,523	9,493	4,454	-	22.97	1.47	OK	01/12/2025
23	CTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	63.0	99	176	22.55	1,421	1,086	2,797	1.0	25.83	0.87	OK	
24	D2D	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	30.3	88	241	36.40	1,101	83	7,967	(0.1)	23.80	1.53	OK	
25	DBC	Thực phẩm	HOSE	384.9	769	1,507	22.80	8,775	7,279	3,915	0.4	20.96	1.09	OK	
26	DC4	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	98.2	121	177	9.05	889	707	1,804	(0.1)	12.76	0.71	OK	
27	DDV	Hóa chất	UPCOM	146.1	168	634	27.40	4,003	2,417	4,339	(0.6)	15.48	1.77	OK	
28	DGC	Hóa chất	HOSE	379.8	2,987	3,036	56.50	21,457	2,150	7,995	(0.8)	39.65	1.42	OK	26/02/2024
29	DHC	Gỗ và giấy	HOSE	96.6	242	393	34.55	3,337	205	4,069	(0.1)	22.89	1.51	OK	24/10/2025
30	DRI	Hóa chất	UPCOM	73.2	109	158	12.50	915	1,333	2,156	(0.1)	9.58	1.30	OK	
31	DTD	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	66.7	120	252	17.20	1,147	526	3,777	(0.5)	19.92	0.86	OK	30/08/2021
32	DVN	Dược phẩm	UPCOM	237.0	421	618	20.70	4,906	104	2,606	0.2	15.28	1.36	OK	
33	DXP	Hóa chất	HNX	59.9	54	118	13.00	779	296	1,976	(0.2)	15.82	0.82	OK	21/06/2022
34	FMC	Thực phẩm	HOSE	65.4	306	366	38.25	2,501	180	5,592	(0.3)	35.93	1.06	OK	
35	GDA	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	149.1	342	272	13.70	2,043	109	1,823	0.7	26.42	0.52	OK	
36	GSP	Dầu khí	HOSE	67.5	101	98	11.25	760	71	1,453	0.4	13.48	0.83	OK	01/07/2021
37	HAH	Vận tải biển	HOSE	168.9	650	1,207	54.60	9,220	2,259	7,145	0.3	26.70	2.04	OK	28/08/2020
38	HDB	Ngân hàng	HOSE	5,005.3	12,763	16,503	25.60	128,135	8,899	3,297	-	15.09	1.70	OK	
39	HDC	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	199.8	66	639	18.50	3,695	4,882	3,200	0.6	14.47	1.28	OK	
40	HHS	Nhà phân phối	HOSE	432.0	367	3,598	13.35	5,767	6,430	8,329	(0.2)	20.93	0.64	OK	
41	HHV	Hạ tầng giao thông	HOSE	497.4	426	588	11.85	5,895	7,468	1,181	1.5	21.35	0.56	OK	
42	HTI	Hạ tầng giao thông	HOSE	24.9	64	169	24.70	616	162	6,791	(0.0)	25.11	0.98	OK	
43	IPA	Tập đoàn đa ngành	HNX	213.8	411	474	15.40	3,293	215	2,215	0.9	21.94	0.70	OK	
44	KHS	Thực phẩm	HNX	13.9	26	52	15.50	216	59	3,717	0.5	17.51	0.89	OK	
45	KLB	Ngân hàng	HOSE	578.4	887	1,856	14.50	8,386	164	3,209	-	14.55	1.00	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
46	LHG	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	50.0	187	292	28.05	1,403	490	5,843	(0.4)	36.72	0.76	OK	
47	MBB	Ngân hàng	HOSE	8,055.0	22,634	26,779	25.95	209,027	31,868	3,325	-	16.90	1.54	OK	27/12/2025
48	MSB	Ngân hàng	HOSE	3,120.0	5,519	5,629	11.50	35,880	9,695	1,804	-	13.60	0.85	OK	
49	MSH	Thời trang và dệt may	HOSE	112.5	413	668	36.90	4,152	523	5,937	(0.1)	17.01	2.17	OK	
50	NAB	Ngân hàng	HOSE	1,715.7	3,607	4,182	12.95	22,218	1,034	2,438	-	13.66	0.95	OK	
51	NDN	Quản lý và phát triển bất động sản	HNX	71.7	36	169	10.10	724	141	2,357	(0.6)	17.13	0.59	OK	18/02/2021
52	NHA	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	48.6	63	78	13.05	634	767	1,615	0.4	12.24	1.07	OK	
53	NHH	Hóa chất	HOSE	113.0	86	120	10.00	1,130	103	1,058	(0.1)	16.15	0.62	OK	
54	NT2	Điện	HOSE	287.9	83	1,000	26.00	7,485	511	3,473	(0.4)	16.88	1.54	OK	15/02/2020
55	OCB	Ngân hàng	HOSE	2,663.1	3,173	4,029	11.00	29,294	3,174	1,513	-	12.75	0.86	OK	
56	PPH	Thời trang và dệt may	UPCOM	74.7	374	452	27.00	2,016	61	6,052	0.2	27.16	0.99	OK	
57	PSD	Nhà phân phối	HNX	51.8	83	143	16.80	871	84	2,757	0.8	13.83	1.21	OK	
58	PTB	Gỗ và giấy	HOSE	66.9	369	505	47.70	3,193	531	7,538	0.3	47.90	1.00	OK	08/09/2025
59	PVP	Dầu khí	HOSE	103.7	207	200	14.65	1,519	163	1,925	(0.3)	18.63	0.79	OK	20/04/2023
60	QNS	Thực phẩm	UPCOM	367.6	2,377	1,923	47.40	17,427	838	5,231	(0.6)	28.96	1.64	OK	11/06/2025
61	QTP	Điện	UPCOM	450.0	619	1,051	13.10	5,895	495	2,336	(0.3)	13.21	0.99	OK	12/02/2020
62	S99	Kỹ thuật xây dựng	HNX	104.1	40	104	9.40	978	116	996	0.6	13.98	0.67	OK	
63	SCS	Hạ tầng giao thông	HOSE	102.1	693	751	53.90	5,502	469	7,356	(0.9)	15.30	3.52	OK	
64	SGN	Hạ tầng giao thông	HOSE	33.5	271	208	52.50	1,759	52	6,216	(0.8)	35.27	1.49	OK	
65	SGT	Dịch vụ viễn thông đa dạng	HOSE	148.0	130	376	15.50	2,294	124	2,538	1.3	14.84	1.04	OK	
66	SHB	Ngân hàng	HOSE	4,593.7	9,322	11,970	14.90	68,446	85,014	2,606	-	14.80	1.01	OK	
67	SJD	Phát điện độc lập và điện tái tạo	HOSE	69.0	142	161	14.00	966	178	2,328	(0.1)	15.24	0.92	OK	27/08/2020
68	SMC	Khai khoáng và luyện kim	HOSE	73.6	29	205	12.60	927	1,013	2,788	1.4	13.82	0.91	OK	01/03/2021
69	SSB	Ngân hàng	HOSE	2,845.0	4,816	5,582	16.80	47,796	2,172	1,962	-	14.19	1.18	OK	
70	TCB	Ngân hàng	HOSE	7,086.2	21,523	25,290	29.75	210,816	18,786	3,569	-	24.00	1.24	OK	
71	TCL	Hạ tầng giao thông	HOSE	30.2	146	155	33.85	1,021	241	5,137	(0.5)	22.81	1.48	OK	
72	TCO	Thực phẩm	HOSE	31.3	21	47	13.45	421	153	1,491	-	0.00	-	OK	
73	THG	Vật liệu xây dựng	HOSE	31.1	142	161	44.00	1,370	69	5,156	0.3	25.10	1.75	OK	
74	TIP	Quản lý và phát triển bất động sản	HOSE	65.0	182	216	18.50	1,203	101	3,322	(0.6)	28.69	0.64	OK	16/07/2024
75	TLD	Vật liệu xây dựng	HOSE	77.7	14	66	8.26	642	204	851	0.2	11.22	0.74	OK	
76	TNG	Thời trang và dệt may	HNX	128.7	315	392	22.60	2,909	1,569	3,048	1.3	15.55	1.45	OK	13/11/2024
77	TPB	Ngân hàng	HOSE	2,774.0	6,072	7,380	16.00	44,385	12,703	2,660	-	15.24	1.05	OK	
78	TRC	Hóa chất	HOSE	30.0	221	260	71.30	2,139	340	8,669	(0.2)	69.31	1.03	OK	
79	TTN	Dịch vụ viễn thông đa dạng	UPCOM	36.7	61	72	15.8	580	149	1,961	(0.51)	13.75	1.15	OK	
80	TVN	Khai khoáng và luyện kim	UPCOM	678.0	286	514	8.3	5,627	310	758	0.61	12.92	0.64	OK	
81	VAB	Ngân hàng	HOSE	816.4	867	1,307	9.95	8,123	850	1,600	-	12.42	0.80	OK	
82	VCG	Kỹ thuật xây dựng	HOSE	646.5	927	3,963	21.4	13,834	13,780	6,130	0.17	17.95	1.19	OK	
83	VEA	Máy móc công nghiệp	UPCOM	1,328.8	7,361	7,325	32.9	43,718	837	5,512	(0.52)	20.32	1.62	OK	01/04/2022
84	VGS	Khai khoáng và luyện kim	HNX	61.5	110	217	23.4	1,440	781	3,527	0.17	21.06	1.11	OK	
85	VGT	Thời trang và dệt may	UPCOM	500.0	324	841	11.9	5,950	835	1,682	0.26	14.76	0.81	OK	
86	VIB	Ngân hàng	HOSE	3,404.0	7,204	7,285	16.65	56,677	6,245	2,140	-	13.78	1.21	OK	
87	VIP	Dầu khí	HOSE	68.5	93	86	11.7	801	167	1,253	(0.75)	18.68	0.63	OK	
88	VIX	Thị trường vốn	HOSE	1,531.4	663	5,410	16.2	24,809	50,837	3,533	0.43	14.01	1.16	OK	
89	VLB	Vật liệu xây dựng	UPCOM	46.7	218	301	45.2	2,112	55	6,452	(1.06)	15.07	3.00	OK	08/01/2025
90	VOS	Vận tải biển	HOSE	140.0	335	305	12.5	1,750	2,223	2,177	(0.00)	15.11	0.83	OK	
91	VPB	Ngân hàng	HOSE	7,933.9	15,779	23,990	25.8	204,695	21,021	3,024	-	21.16	1.22	OK	
92	VTO	Dầu khí	HOSE	79.9	111	112	11.6	926	288	1,403	(0.71)	14.78	0.79	OK	

STT	Mã CK	Ngành	Sàn CK	SLCPLH (tr)	LNR 2025	LNR 4Q	Price	Vốn hóa	BQ10d (k cp)	EPS 4Q	Vay ròng / Vốn chủ	BVPS	P/B	Filter	Link Báo cáo
-----	-------	-------	--------	-------------	----------	--------	-------	---------	-----------------	--------	-----------------------	------	-----	--------	--------------

Thông tin liên hệ

Lê Duy Hiếu

Mobile: 0968699886
Zalo
Telegram

Cộng đồng

Group Zalo
Group Telegram
VNIStock.net

Công cụ & Tiện ích

Mở tài khoản Online - ID 3419
VNIStock Bot Telegram
PnFTrading.vn